TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **91**/2025/DS-PT
Ngày: 28 - 4 - 2025
V/v "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Hiếu

Các Thẩm phán: Ông Vũ Việt Dũng

Bà Mai Vương Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Diễm, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Ông Lê Anh Pha - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 28 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 140/2024/TLPT-DS ngày 28 tháng 10 năm 2024 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.
Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2024/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 64/2025/QĐ-PT ngày 05 tháng 02 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 102/2025/QĐ-PT ngày 05 tháng 3 năm 2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 172/2025/QĐPT-DS ngày 02 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Phương L**, sinh năm 1974; CCCD số: 034174023470; Địa chỉ: Số A N, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Mai Quốc V**, sinh năm 1994, CCCD số: 044094008656 và ông **Mai Duy P**, sinh năm 1984; CCCD số: 048084008111; Cùng địa chỉ: Số H N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Là người đại diện theo ủy quyền *(theo Giấy uỷ quyền lập ngày 12/6/2024 tại Văn phòng C).*

Bà L cùng những người được ủy quyền cùng có mặt.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Minh H**, sinh năm 1956; CCCD số: 051056008571 và bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1958; CCCD số: 049158007967; Cùng địa chỉ: Tổ A, tổ A (cũ), phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông **Phan Đình S**, sinh năm 1996; CCCD số: 049096014957; Địa chỉ: F H, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng và bà **Hoàng Thị D**, sinh năm 1988; CCCD số: 040188002680; Địa chỉ: B đường B T, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Là những người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy uỷ quyền ngày 14/6/2024 tại Văn phòng C1). Có mặt

3. Do có kháng cáo của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Phương L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn cùng thống nhất trình bày:*

Vào năm 2013, bà Nguyễn Thị Phương L có quen biết với vợ chồng ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 trong công việc kinh doanh, bà L được biết ông H và bà H1 có nhu cầu vay tiền để kinh doanh. Sau khi xem xét, bà L thống nhất cho ông H, bà H1 vay số tiền 650.000.000 triệu đồng, lãi suất 1,5%/tháng; ký hạn vay 06 tháng kể từ ngày 24/9/2013. Hợp đồng vay không có tài sản bảo đảm trên được lập tại Văn phòng C2 thành phố Đà Nẵng, số công chứng 9206/TP/CC-SCC/HĐGD. Bà L đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp đồng trên, được vợ chồng ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 xác nhận đã nhận được số tiền vay này.

Sau khi hết thời hạn vay nêu trên, bà L đã rất nhiều lần yêu cầu ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 trả lại tiền gốc và lãi theo thoả thuận của Hợp đồng cho bà L. Tuy nhiên, ông H và bà H1 đã nhiều lần cản trợ, thách thức, đe doạ bà L. Bà L cho rằng ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 đã ngang nhiên lật lọng và muốn chiếm đoạt tài sản hợp pháp của bà L được pháp luật bảo vệ. Nay bà Nguyễn Thị Phương L khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết. Buộc ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 trả lại cho bà L số tiền gốc 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng). Buộc ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 trả lại bà L số tiền lãi theo thoả thuận là 1,5%/tháng x 06 tháng là 58.500.000 đồng (Năm mươi tám triệu năm trăm ngàn đồng). Buộc ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 trả lại bà L số tiền lãi theo lãi suất chậm thanh toán là 10%/năm (0,83%/tháng) x 124 tháng (tạm tính từ tháng 3/2014 đến tháng 07/2024) x (650.000.000 đồng + 58.500.000 đồng) là 729.188.200 đồng (Bảy trăm hai mươi chín triệu một trăm tám

mươi tám ngàn hai trăm đồng). Tổng số tiền ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 phải trả cho bà Nguyễn Thị Phương L là 1.437.688.200 đồng (Một tỷ bốn trăm ba mươi bảy triệu sáu trăm tám mươi tám ngàn hai trăm đồng).

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bị đơn, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn cùng thống nhất trình bày:*

Vợ chồng ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 (gọi tắt là vợ chồng ông H) có mối quan hệ quen biết với bà Nguyễn Thị Phương L (bà L) nên vào ngày 24/9/2013, vợ chồng ông H có xác lập hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm với bà L (gọi tắt là Hợp đồng vay tiền), theo đó Hợp đồng vay tiền được công chứng tại Phòng C3 thành phố Đà Nẵng, số công chứng 9206 TP/CC-SCC/HĐGD. Theo Hợp đồng vay tiền, số tiền vay là 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày Hợp đồng được công chứng, lãi suất 1,5%/tháng. Mặc dù rất mong muốn trả lại số tiền đã vay nhưng do vợ chồng ông H làm ăn thua lỗ triền miên nên chưa thể sắp xếp tài chính đủ để tất toán cho khoản vay 650.000.000 đồng nêu trên (đã trả được một phần). Hiện tại bà L đang khởi kiện để đòi số tiền gốc 650.000.000 đồng (Theo Hợp đồng vay tiền) và lãi xuất phát sinh (Toà án thụ lý ngày 28/5/2024), tính đến thời điểm bà L khởi kiện thì thời hiệu khởi kiện liên quan đến tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng vay tiền theo quy định của Bộ luật Dân sự đã hết. Như vậy bà L không có quyền khởi kiện yêu cầu liên quan đến lãi suất chậm trả phát sinh đối với số tiền 650.000.000 đồng nêu trên. Do đó ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 chấp nhận trả số tiền 650.000.000 đồng tiền gốc và đề nghị Toà án không chấp nhận số tiền lãi mà bà L yêu cầu.

** Với nội dung vụ án như trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2024/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng quyết định:*

Căn cứ:

- Các Điều 119, 150, 154, 157, 429, 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật Dân sự;

- Các Điều 26, 35, 39, 147, 244, 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao;

- Nghị quyết số: 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Phương L về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Xử:

1. Buộc ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Phương L số tiền gốc 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Phương L có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương L đối với số tiền lãi 729.188.200 đồng (Bảy trăm hai mươi chín triệu một trăm tám mươi tám ngàn hai trăm đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án dân sự của các bên đương sự.

* Ngày 16 tháng 9 năm 2024, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Phương L, kháng cáo một phần nội dung Bản án sơ thẩm số: 64/2024/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, với lý do bản án sơ thẩm không chấp nhận lãi trong hạn và lãi quá hạn của khoản vay của ông H và bà H1 là gây thiệt hại lớn cho nguyên đơn. Yêu cầu Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng xem xét lại nội dung này theo trình tự phúc thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương L giữ nguyên nội dung đã trình bày tại Đơn kháng cáo ghi ngày 11/9/2024. Yêu cầu HĐXX cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, trong đó tiền lãi do chậm trả tính đến ngày xử phúc thẩm là 776.232.600 đồng.

* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương L; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thời hạn, nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương L:* Ngày 16 tháng 9 năm 2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương L có Đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm số: 64/2024/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, nội dung kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về yêu cầu trả lãi suất của khoản vay. Như vậy, thời hạn và nội dung kháng cáo của bà L đảm bảo theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273. Bà L đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ Điều 283 và 285 Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo của bà L được thụ lý giải quyết theo thủ tục xét xử phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương L:

[2.1] Xét, Hợp đồng vay tiền được công chứng tại Phòng C3 thành phố Đà Nẵng, số công chứng 9206 TP/CC-SCC/HĐGD giữa bà Nguyễn Thị Phương L và vợ chồng ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 dựa trên cơ sở tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên Hợp đồng có hiệu lực và ràng buộc quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia ký kết. Vợ chồng ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 cũng đã thừa nhận toàn bộ khoản nợ đối với bà Nguyễn Thị Phương L.

[2.2] Hợp đồng vay được hai bên xác lập ngày 24/9/2013, thời hạn vay là 06 tháng (từ 24/9/2013 đến 24/3/2014). Như vậy từ 25/3/2014 là thời điểm ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng. Theo quy định tại Điều 429 BLDS 2015 thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày ông H2 bà H1 vi phạm nghĩa vụ trả tiền, là từ 25/3/2014 đến 25/3/2017. Ngày 23/4/2024 bà Nguyễn Thị Phương L mới có đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc vợ chồng ông H và bà H1 phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền vay 650.000.000đ và tiền lãi chậm trả đối với số tiền vay này. Theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi thì Tòa án không giải quyết vì đã hết thời hiệu khởi kiện. Đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền gốc thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện, Tòa án thụ lý giải quyết theo thủ tục chung. Do đó, Bản án sơ thẩm chấm nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L đối với ông H bà H1 về khoản tiền gốc 650.000.000 đồng là có cơ sở.

[2.3] Đối với yêu cầu trả khoản tiền lãi 729.188.200 đồng của nguyên đơn, do có yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án nên thuộc trường hợp bị đình chỉ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bản án sơ thẩm không đình chỉ đối với yêu cầu tính tiền lãi của nguyên

đơn mà tuyên không chấp nhận đối với khoản tiền lãi này, buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tiền lãi không chấp nhận là không đúng quy định của pháp luật như nêu trên. Do đó, HDXX sửa bản án sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khoản tiền lãi này của nguyên đơn. Bà L không phải chịu tiền án phí sơ thẩm đối với khoản yêu cầu tiền lãi này.

[2.4] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương L và người đại diện hợp pháp của bà L cung cấp một số bản giấy cho rằng là nội dung tin nhắn của ông Nguyễn Minh H cho bà L xin khất nợ và cho rằng thời hiệu khởi kiện vẫn còn; đồng thời đề nghị tạm ngừng phiên tòa để nguyên đơn yêu cầu Công ty Cổ phần V1 nghị cung cấp dữ liệu tin nhắn qua nền tảng zalo giữa bà L và ông H. HĐXX đã tạm ngừng phiên tòa theo đề nghị của nguyên đơn để thu thập tài liệu, chứng cứ cung cấp chứng minh cho trình bày của mình. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay bà L cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh cho việc cam kết trả nợ của ông H bà H1 vào năm 2023. Ngoài ra, theo tài liệu do chính bà L cung cấp thể hiện: bà L đã yêu cầu Ban quản trị Zalo cung cấp dữ liệu tin nhắn qua nền tảng zalo giữa bà L và ông H, nhưng được trả lời Z không lưu trữ nội dung tin nhắn của người dùng trên hệ thống sau khi tin nhắn đã được gửi và nhận. Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn nộp cho rằng là nội dung tin nhắn của ông H bà H1 cho bà L chỉ là các tờ giấy photo, đại diện bị đơn không xác nhận nội dung các tin nhắn này. Do đó, trình bày của bà Nguyễn Thị Phương L và người đại diện hợp pháp của bà L cho rằng thời hiệu khởi kiện vẫn còn là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ những phân tích nhận định trên, HĐXX chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn. Sửa một phần bản án sơ thẩm về việc đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khoản tiền lãi như nhận định trên.

[4] Về án phí dân sự:

[4.1] Án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Phương L không phải chịu án phí sơ thẩm đối với số tiền lãi được đình chỉ giải quyết.

Ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi và có đơn yêu cầu theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/NQ- UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[4.2] Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Phương L phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000đ do kháng cáo không được chấp nhận theo quy định tại khoản 1

Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/NQ- UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Phương L;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: **64**/2024/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ:

- Các Điều 119, 150, 154, 157, 429, 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật Dân sự;

- Các Điều 26, 35, 39, 147, 244, 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số: 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao;

- Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao;

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Phương L về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Buộc ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Phương L số tiền gốc 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Phương L có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương L đối với số tiền lãi 729.188.200 đồng (Bảy trăm hai mươi chín triệu một trăm tám mươi tám ngàn hai trăm đồng).

3. Về án phí dân sự:

3.1. Án phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Phương L không chịu án phí đối với yêu cầu tính lãi không được chấp nhận. Trả lại cho bà L đã nộp tạm ứng 27.300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001598 ngày 27/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- Ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Phương L phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ, theo biên lai thu số 0001857 ngày 01/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, Tp Đà Nẵng.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hánh án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Chi Cục THADS quận Cẩm Lệ;
- Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Văn Hiếu